

Số: /BC-BNV

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

**Kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến
Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ
quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội**

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao tại Công văn số 2328/VPCP-TCCV ngày 24/8/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Nội vụ báo cáo kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền lập hội, tổ chức, hoạt động và quản lý hội như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT RÀ SOÁT

Trong quá trình tổng kết, đánh giá hàng năm thực hiện Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và kế thừa các báo cáo sơ tổng kết các chủ trương của Đảng về hội quần chúng, Bộ Nội vụ xây dựng và hoàn thiện hồ sơ Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, trong đó Bộ Nội vụ đã tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan gồm:

- Sắc lệnh số 102-SL/L-004 ngày 30/5/1957 ban hành luật quy định quyền lập hội.
- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.
- Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.
- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.
- Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù.
- Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội.

7. Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg ngày 20/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các hội có tính chất đặc thù.

8. Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam.

9. Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL ngày 28/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định về hoạt động chuyên môn của hội cổ động viên thể thao.

10. Thông tư số 01/2011/TT-BTC ngày 06/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hội có hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao; việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội; quản lý việc tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức nước ngoài cho hội.

11. Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

12. Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

13. Thông tư số 01/2022/TT-BNV ngày 16/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

14. Nghị định số 08/1998/NĐ-CP ngày 22/01/1998 của Chính phủ ban hành Quy chế thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

Đồng thời, Bộ Nội vụ đã rà soát các nội dung theo chỉ đạo tại Kết luận số 102-KL/TW ngày 22/9/2014 của Bộ Chính trị khóa XI về hội quần chúng trong tình hình mới; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Thông báo số 158-TB/TW ngày 02/01/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Kết luận số 102-KL/TW; Quyết định số 118-QĐ/TW ngày 22/8/2023 của Ban Bí thư ban

hành Quy chế tổ chức và hoạt động của hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ RÀ SOÁT NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/2010/NĐ-CP VÀ MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

1. Rà soát giữa Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và một số văn bản pháp luật liên quan

Theo khoản 5 Điều 2 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì “Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với văn bản là căn cứ để rà soát, tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp”.

Về lý thuyết, Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP cũng như các văn bản quy phạm pháp luật khác khi ban hành phải bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất. Các văn bản này đều phải tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật hiện hành và thống nhất với các văn bản pháp luật khác trong hệ thống văn bản pháp luật khác của Việt Nam và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết tham gia. Tuy nhiên, trên thực tế, các yếu tố khác biệt sẽ luôn tồn tại.

Trong quá trình đánh giá, đối chiếu, so sánh các quy định, điều quan trọng là phải nắm được rõ mục đích tồn tại và những yêu cầu, nhiệm vụ điều chỉnh cụ thể của từng văn bản, thậm chí là từng quy định. Đối với Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, các quy định cần được xem xét xem có còn thực sự phù hợp với điều kiện của thực tiễn không, có gây cản trở hoạt động của các hội đã được thành lập hợp pháp hay không, có đảm bảo quyền lập hội của công dân, tổ chức trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cùng với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và đã thực sự phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia và ký kết...

Trên cơ sở những nội dung nêu trên, trong phạm vi nghiên cứu này sẽ tập chung rà soát các nội dung chính sau đây:

Thứ nhất: Có hay không tình trạng xung đột về nội dung và hình thức giữa Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành, nếu có thì xung đột ở điểm nào? Các đề xuất để giải quyết vấn đề trên.

Thứ hai: Sự nhất quán, phù hợp của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP trong bối cảnh mới, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và các tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Từ đó nhằm phát hiện các quy định không còn phù hợp với Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, chú trọng các nội dung quy định có thể gây cản trở, giới hạn quyền lập hội, việc tổ chức, hoạt động và quản lý hội, từ đó, kiến nghị Chính

phủ xem xét chỉ đạo sửa đổi, điều chỉnh, bãi bỏ cho phù hợp, đồng thời có chỉ đạo các biện pháp bảo đảm quyền lập hội, việc tổ chức, hoạt động và quản lý hội theo quy định tại Luật quy định quyền lập hội ngày 20 tháng 5 năm 1957.

2. Vị trí, vai trò của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

Trong lĩnh vực tổ chức, hoạt động và quản lý hội, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP là văn bản giữ vai trò trung tâm, điều chỉnh một cách rõ ràng và trực tiếp nhất mối quan hệ giữa các chủ thể có liên quan, bao gồm: cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức hội, các công dân, tổ chức có nguyện vọng thành lập hội.

Nghị định số 45/2010/NĐ-CP có vai trò như sau:

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với hội quần chúng;
- Nhà nước có cơ chế, chính sách nhằm phát huy vai trò của hội trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc;
- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hội; đáp ứng tình hình thực tiễn tổ chức, hoạt động của hội và phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế;
- Hội tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc: Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ hội; tự nguyện, tự quản; dân chủ, bình đẳng, minh bạch; không vì mục đích lợi nhuận; hội hoạt động ở cấp nào, chịu sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền cấp đó;
- Đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành và tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Những nội dung cơ bản của thể Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP gồm 08 Chương 48 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung, gồm 09 Điều (từ Điều 1 đến Điều 9);

Chương II. Thành lập hội, gồm 08 Điều (từ Điều 10 đến Điều 17);

Chương III. Tổ chức hội, gồm 05 Điều (từ Điều 18 đến Điều 22);

Chương IV. Hoạt động của hội, gồm 07 Điều (từ Điều 23 đến Điều 29);

Chương V. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, đình chỉ có thời hạn, giải thể và đổi tên hội, gồm 06 Điều (từ Điều 30 đến Điều 35);

Chương VI. Một số quy định đối với hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, gồm 06 Điều (từ Điều 36 đến Điều 41);

Chương VII. Quản lý nhà nước đối với hội, trong đó quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gồm 04 Điều (từ Điều 42 đến Điều 45);

Chương VIII. Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (từ Điều 46 đến Điều 48).

III. NỘI DUNG RÀ SOÁT CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/2010/NĐ-CP

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1 Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

- Tại Điều 1 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Nghị định này quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước đối với hội.

2. Nghị định này không áp dụng với các tổ chức:

a) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

b) Các tổ chức giáo hội.”

Việc quy định về phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP áp dụng đối với tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước đối với hội; Nghị định không áp dụng với: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là đảm bảo theo quy định tại Điều 9 Hiến pháp năm 2013. Ngoài ra, Nghị định này còn không áp dụng đối với các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng.

1.2. Rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

a) Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL ngày 28/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về hoạt động chuyên môn của hội cổ động viên thể thao quy định: *“Thông tư này quy định nội dung chuyên môn cổ vũ hoạt động thể thao của các hội cổ động viên được thành lập theo quy định của pháp luật về hội và các hội, câu lạc bộ cổ động viên do câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, cơ quan chủ quản của đội, đoàn thể thao thành lập; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao các cấp, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao đối với hội cổ động viên thể thao”.*

b) **Nghị định số 08/1998/NĐ-CP ngày 22/01/1998 của Chính phủ ban hành Quy chế thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.** Quy chế quy định:

“Điều 1. Cho phép các doanh nghiệp nước ngoài đã được phép hoạt động thương mại, đầu tư và dịch vụ tại Việt Nam, nếu có đủ điều kiện và chấp nhận các quy định của Quy chế này, được thành lập Hiệp hội doanh nghiệp hoặc Câu lạc bộ doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Hiệp hội).

Điều 2. Hiệp hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là tổ chức phi Chính phủ, phi chính trị, phi vụ lợi.

Doanh nghiệp nước ngoài nêu trong Điều 1 bao gồm: Văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế, tài chính, bảo hiểm, tư vấn pháp luật... nước ngoài, Chi nhánh Công ty nước ngoài, chi nhánh Ngân hàng Thương mại nước ngoài và các Bên nước ngoài tham gia trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo pháp luật của nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các Doanh nghiệp cử đại diện của mình để tham gia các hoạt động của Hiệp hội.

Điều 3. Điều kiện thành lập Hiệp hội:

1. Có ít nhất 30 đại diện doanh nghiệp cùng quốc tịch, hoặc có xuất xứ từ một Tổ chức quốc tế khu vực.

2. Mỗi cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài có cùng quốc tịch hoặc có xuất xứ từ một Tổ chức quốc tế khu vực hoạt động tại Việt Nam chỉ được phép thành lập một Hiệp hội tại Việt Nam, đặt trụ sở chính và đăng ký tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam”.

1.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Không có xung đột giữa cách quy định về phạm vi điều chỉnh theo quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và **Nghị định số 08/1998/NĐ-CP; các Nghị định này quy định đối tượng điều chỉnh khác nhau, giữa một bên quy định đối tượng là tổ chức, công dân Việt Nam, một bên quy định đối tượng là tổ chức có yếu tố nước ngoài. Do đó, 02 nghị định này hoàn toàn khác nhau.** Tuy nhiên để làm rõ đối tượng áp dụng thì đề xuất bổ sung quy định về đối tượng áp dụng và quy định rõ theo hướng “*Nghị định này áp dụng đối với công dân, tổ chức Việt Nam có liên quan đến thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước về hội*”.

2. Một số khái niệm; nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hội; tên, biểu tượng, trụ sở, con dấu và tài khoản của hội

2.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Quy định về khái niệm về hội

Tại Điều 2 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Hội được quy định trong Nghị định này được hiểu là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được tổ chức và hoạt động theo Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Hội có các tên gọi khác nhau: hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân và các tên gọi khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là hội).

3. Phạm vi hoạt động của hội (theo lãnh thổ) gồm:

a) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh;

b) Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh);

c) Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện);

d) Hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã)”.

b) Quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hội

Tại Điều 3 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“Tổ chức, hoạt động của hội được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- 1. Tự nguyện; tự quản;*
- 2. Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch;*
- 3. Tự bảo đảm kinh phí hoạt động;*
- 4. Không vì mục đích lợi nhuận;*
- 5. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều lệ hội”.*

c) Quy định về tên, biểu tượng, trụ sở, con dấu và tài khoản của hội

Tại Điều 4 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Tên của hội được viết bằng tiếng Việt, có thể được phiên âm, dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài; tên, biểu tượng của hội không được trùng lặp, gây nhầm lẫn với tên của hội khác đã được thành lập hợp pháp; không vi phạm đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và truyền thống văn hóa dân tộc.

2. Hội có tư cách pháp nhân, trụ sở, con dấu, tài khoản và có thể có biểu tượng riêng. Trụ sở chính của hội đặt tại Việt Nam”.

2.2. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Qua rà soát, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP là văn bản quy phạm pháp luật duy nhất đưa ra khái niệm về hội. Tuy nhiên, để làm rõ một số nội dung liên quan đến khái niệm về hội và tổ chức, hoạt động và quản lý hội đề xuất bổ sung một số khái niệm liên quan như: không vì mục tiêu lợi nhuận, tổ chức thuộc hội, tổ chức trực thuộc hội.

Đồng thời, nhằm thực hiện chuyển đổi số và tăng cường hiệu lực, hiệu quả về công tác quản lý nhà nước về hội đề xuất bổ sung quy định: 01 Điều quy định về các hành vi bị cấm và 01 Điều quy định về cơ sở dữ liệu về hội.

3. Quy định về điều kiện thành lập hội và ban vận động thành lập hội

3.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Quy định về điều kiện thành lập hội

Tại Điều 5 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Có mục đích hoạt động không trái với pháp luật; không trùng lặp về tên gọi và lĩnh vực hoạt động chính với hội đã được thành lập hợp pháp trước đó trên cùng địa bàn lãnh thổ.

- 2. Có điều lệ;*
- 3. Có trụ sở;*

4. Có số lượng công dân, tổ chức Việt Nam đăng ký tham gia thành lập hội:

a) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh có ít nhất một trăm công dân, tổ chức ở nhiều tỉnh có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

b) Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất năm mươi công dân, tổ chức trong tỉnh có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

c) Hội có phạm vi hoạt động trong huyện có ít nhất hai mươi công dân, tổ chức trong huyện có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

d) Hội có phạm vi hoạt động trong xã có ít nhất mười công dân, tổ chức trong xã có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

đ) Hiệp hội của các tổ chức kinh tế có hội viên là đại diện các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân của Việt Nam, có phạm vi hoạt động cả nước có ít nhất mười một đại diện pháp nhân ở nhiều tỉnh; hiệp hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất năm đại diện pháp nhân trong tỉnh cùng ngành nghề hoặc cùng lĩnh vực hoạt động có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hiệp hội.

Đối với hội nghề nghiệp có tính đặc thù chuyên môn, số lượng công dân và tổ chức tự nguyện đăng ký tham gia thành lập hội do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể”.

b) Quy định về ban vận động thành lập hội

Tại Điều 6 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Muốn thành lập hội, những người sáng lập phải thành lập ban vận động thành lập hội. Ban vận động thành lập hội được cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động công nhận.

2. Người đứng đầu ban vận động thành lập hội là công dân Việt Nam, sống thường trú tại Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có sức khỏe và có uy tín trong lĩnh vực hội dự kiến hoạt động.

3. Số thành viên trong ban vận động thành lập hội được quy định như sau:

a) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh có ít nhất mười thành viên;

b) Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, có ít nhất năm thành viên;

c) Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, xã, có ít nhất ba thành viên;

d) Hiệp hội của các tổ chức kinh tế có phạm vi hoạt động cả nước có ít nhất năm thành viên đại diện cho các tổ chức kinh tế; đối với hiệp hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất ba thành viên đại diện cho các tổ chức kinh tế trong tỉnh.

4. Hồ sơ đề nghị công nhận ban vận động thành lập hội lập thành hai bộ, hồ sơ gồm:

a) Đơn xin công nhận ban vận động thành lập hội, trong đơn nêu rõ tên hội, tôn chỉ, mục đích của hội, lĩnh vực mà hội dự kiến hoạt động, phạm vi hoạt động, dự kiến thời gian trừ bị thành lập hội và nơi tạm thời làm địa điểm hội họp;

b) Danh sách và trích ngang của những người dự kiến trong ban vận động thành lập hội: họ, tên; ngày, tháng, năm sinh; trú quán; trình độ văn hóa; trình độ chuyên môn.

5. Công nhận ban vận động thành lập hội:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động quyết định công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh;

b) Sở quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động quyết định công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong huyện, xã.

Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ủy quyền cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất, giải thể; đổi tên và phê duyệt điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, thì phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã;

d) Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều này có trách nhiệm xem xét, quyết định công nhận ban vận động thành lập hội; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6. Nhiệm vụ của ban vận động thành lập hội sau khi được công nhận:

a) Vận động công dân, tổ chức đăng ký tham gia hội;

b) Hoàn chỉnh hồ sơ xin phép thành lập hội theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Sau khi đã hoàn tất việc trừ bị thành lập hội, ban vận động thành lập hội lập thành hai bộ hồ sơ gửi đến: Bộ Nội vụ đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh; Sở Nội vụ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện, xã; Phòng Nội vụ (trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã).

Ban vận động thành lập hội tự giải thể khi đại hội bầu ra ban lãnh đạo của hội”.

3.2. Rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

a) Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội:

Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 33/2012/NĐ-CP quy định:

“1. Điểm b Khoản 6 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

b) Hoàn chỉnh hồ sơ xin phép thành lập hội theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP. Sau khi đã hoàn tất việc trừ bị thành lập hội, ban vận động thành lập hội gửi một bộ hồ sơ đến: Bộ Nội vụ đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh; Sở Nội vụ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện, xã; Phòng Nội vụ (trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã).

Ban vận động thành lập hội tự giải thể khi đại hội bầu ra ban lãnh đạo của hội.”

b) Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

Tại Điều 1 Thông tư số 03/2013/TT-BNV quy định:

“1. Hồ sơ đề nghị công nhận ban vận động thành lập hội thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP. Đối với nhân sự dự kiến là người đứng đầu (Trưởng ban) Ban Vận động thành lập hội thuộc diện quản lý của cơ quan có thẩm quyền thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ. Trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động có thể lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan trước khi xem xét, quyết định công nhận Ban Vận động thành lập hội.

2. Ban vận động thành lập hội giải thể trong các trường hợp sau:

a) Tự giải thể theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 33/2012/NĐ-CP;

b) Quyết định cho phép thành lập hội hết hiệu lực theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP”.

3.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Qua rà soát, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP và Thông tư số 03/2013/TT-BNV là các văn bản quy phạm pháp luật đưa ra nội dung liên quan đến ban vận động thành lập hội. Tuy nhiên hiện nay, những quy định này chưa phản ánh đầy đủ các yêu cầu về quản lý nhà nước đối với hội. Thực tiễn hiện nay, nhiều ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh không đảm bảo tính đại diện vùng miền, nhiều ban vận động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận vài năm mới bắt đầu thực hiện các thủ tục, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền

cho phép thành lập hội. Theo đó, để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hội, đề nghị bổ sung quy định về thời hạn của Quyết định công nhận ban vận động thành lập hội. Đồng thời, bổ sung nội dung về thời gian khai Sơ yếu lý lịch cá nhân và phiếu lý lịch tư pháp của các thành viên ban vận động thành lập hội không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; nếu thành viên ban vận động thành lập hội là cán bộ, công chức, viên chức hoặc đã là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã nghỉ hưu được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì không phải cung cấp phiếu lý lịch tư pháp. Trên cơ sở đó, kế thừa và tích hợp các nội dung đã quy định về ban vận động thành lập hội tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP và Thông tư số 03/2013/TT-BNV vào dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

4. Về điều kiện, hồ sơ xin phép thành lập hội

4.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Về hồ sơ xin phép thành lập hội được quy định tại Điều 7 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP gồm các thành phần sau:

- “1. Đơn xin phép thành lập hội.*
- 2. Dự thảo điều lệ.*
- 3. Dự kiến phương hướng hoạt động.*
- 4. Danh sách những người trong ban vận động thành lập hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.*
- 5. Lý lịch tư pháp người đứng đầu ban vận động thành lập hội.*
- 6. Văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở của hội.*
- 7. Bản kê khai tài sản do các sáng lập viên tự nguyện đóng góp (nếu có)”.*

b) Về nội dung chính của điều lệ hội quy định tại Điều 8 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

- “1. Tên gọi của hội.*
- 2. Tôn chỉ, mục đích, lĩnh vực và phạm vi hoạt động của hội.*
- 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của hội.*
- 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hội.*
- 5. Thẻ thức vào hội, ra hội, thẩm quyền kết nạp, khai trừ hội viên.*
- 6. Tiêu chuẩn hội viên.*
- 7. Quyền, nghĩa vụ của hội viên.*
- 8. Cơ cấu, tổ chức, thẻ thức bầu và miễn nhiệm; nhiệm vụ, quyền hạn của ban lãnh đạo, ban kiểm tra, các chức vụ lãnh đạo khác của hội; nguyên tắc, hình thức biểu quyết.*
- 9. Tài sản, tài chính và phương thức quản lý tài sản, tài chính của hội.*

10. Điều kiện giải thể và thanh quyết toán tài sản, tài chính.

11. Khen thưởng, kỷ luật; khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong nội bộ hội.

12. Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ.

13. Hiệu lực thi hành”.

c) Về trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội khi nhận hồ sơ xin phép thành lập hội quy định tại Điều 9 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

“Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này khi nhận hồ sơ xin phép thành lập hội phải có giấy biên nhận. Trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, quyết định cho phép thành lập hội; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do”.

4.2. rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

a) Nghị định số 33/2012/NĐ-CP:

Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2012/NĐ-CP quy định Điều 9 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP khi nhận hồ sơ xin phép thành lập hội phải có giấy biên nhận. Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, quyết định cho phép thành lập hội; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do”

- Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 33/2012/NĐ-CP quy định:

“1. Bãi bỏ quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP”.

4.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Có thể thấy, quy định về điều kiện, hồ sơ xin phép thành lập hội được quy định khá rõ trong Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP và không có xung đột với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật khác. Tuy nhiên hiện nay, những quy định này chưa phản ánh đầy đủ các yêu cầu về quản lý nhà nước đối với hội. Vì vậy, để đảm bảo thống nhất với nội dung đề xuất về sơ yếu lý lịch cá nhân, phiếu lý lịch tư pháp của thành viên ban vận động thành lập hội như đã đề xuất tại hồ sơ đề nghị công nhận ban vận động thành lập hội thì đề xuất tại hồ sơ đề nghị thành lập hội cần bổ sung quy định về sơ yếu lý lịch cá nhân, phiếu lý lịch tư pháp của trưởng ban vận động thành lập hội, ý kiến của cấp có thẩm quyền về nhân sự dự kiến tham gia ban chấp hành hội nếu thuộc diện quản lý của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ. Đồng thời, để đảm bảo hội sau khi được thành lập sẽ hoạt động hiệu quả, có dự kiến về nhân sự đảm bảo đề nghị bổ sung quy định về dự kiến nhân sự ban chấp hành, ban kiểm tra hội; dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương

trình đại hội. Ngoài ra, tăng thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị thành lập hội lên 90 ngày để đảm bảo việc thành lập hội được chặt chẽ theo chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Trên cơ sở đó, để đảm bảo tính thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất kế thừa, tích hợp các nội dung quy định trong Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP để biên soạn, sửa đổi, bổ sung trong Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

5. Đại hội và thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội

5.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Quy định về Đại hội thành lập hội

- Về thời gian tiến hành đại hội thành lập hội: Điều 10 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định về thời gian tiến hành đại hội thành lập hội như sau:

“1. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày quyết định cho phép thành lập hội có hiệu lực, ban vận động thành lập hội phải tổ chức đại hội.

2. Nếu quá thời hạn trên không tổ chức đại hội, thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày hết thời hạn tổ chức đại hội theo quy định tại khoản 1 Điều này, ban vận động thành lập hội có văn bản gửi cơ quan nhà nước đã quyết định cho phép thành lập hội đề nghị gia hạn. Thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày, nếu quá thời gian được gia hạn mà không tổ chức đại hội thì quyết định cho phép thành lập hội hết hiệu lực”.

- Về Nội dung chủ yếu trong đại hội thành lập hội: Quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP:

“1. Công bố quyết định cho phép thành lập hội.

2. Thảo luận và biểu quyết điều lệ.

3. Bầu ban lãnh đạo và ban kiểm tra.

4. Thông qua chương trình hoạt động của hội.

5. Thông qua nghị quyết đại hội”.

b) Về báo cáo kết quả đại hội

Quy định tại Điều 12 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP:

“Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày đại hội, ban lãnh đạo hội gửi tài liệu đại hội đến cơ quan nhà nước đã quyết định cho phép thành lập hội, gồm:

1. Điều lệ và biên bản thông qua điều lệ hội;

2. Biên bản bầu ban lãnh đạo, ban kiểm tra (có danh sách kèm theo) và lý lịch người đứng đầu hội;

3. Chương trình hoạt động của hội;

4. Nghị quyết đại hội”.

c) Về phê duyệt điều lệ hội và hiệu lực của điều lệ hội

Quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP:

“1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này quyết định phê duyệt điều lệ hội khi điều lệ đã được đại hội thông qua. Trường hợp quy định của điều lệ hội trái với pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối phê duyệt và yêu cầu hội sửa đổi.

2. Điều lệ hội có hiệu lực kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt”.

d) Về cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể, đổi tên và phê duyệt điều lệ hội

Quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP:

“1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên và phê duyệt điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh, trừ trường hợp luật, pháp lệnh có quy định khác.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên và phê duyệt điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên và phê duyệt điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã”.

5.2. Rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

Quy định của Nghị định số 33/2012/NĐ-CP

Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 33/2012/NĐ-CP quy định sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP như sau:

“1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quyết định phê duyệt điều lệ hội khi điều lệ đã được đại hội thông qua.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày đại hội kết thúc, ban lãnh đạo hội gửi một bộ hồ sơ báo cáo kết quả đại hội theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và văn bản đề nghị phê duyệt điều lệ hội đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp pháp theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quyết định phê duyệt điều lệ.

Trường hợp điều lệ hội có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP có quyền từ chối phê duyệt và yêu cầu, hướng dẫn ban lãnh đạo hội hoàn chỉnh điều lệ hội phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Điều lệ hội có hiệu lực kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt”.

5.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Qua rà soát, có thể thấy, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP là văn bản quy phạm pháp luật duy nhất quy định về đại hội của hội và không có sự xung đột với các văn bản khác. Tuy nhiên hiện nay, những quy định này chưa phản ánh đầy đủ các yêu cầu về quản lý nhà nước đối với hội, có một số hội chậm tổ chức đại hội thành lập trong vòng 90 ngày vì lý do bất khả kháng (dịch bệnh covid); cá biệt có một số hội không tổ chức đại hội thành lập để quyết định cho phép tổ chức đại hội hết hiệu lực, sau đó lại tiếp tục gửi hồ sơ xin phép thành lập lại hội đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, để tăng cường công tác quản lý nhà nước về hội đề xuất bổ sung quy định hội bị thu hồi quyết định cho phép thành lập sẽ không được thành lập lại trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bị thu hồi quyết định cho phép thành lập. Quyết định thành lập Ban vận động thành lập hội đương nhiệm hết hiệu lực khi Quyết định cho phép thành lập hội bị thu hồi theo quy định.

Đồng thời, về nội dung chính quyết định tại đại hội thành lập, thực tế hiện nay, nhiều hội sửa nội dung điều lệ hoàn toàn khác với nội dung điều lệ khi gửi hồ sơ xin phép thành lập hội. Theo đó, đề nghị bổ sung nội dung về việc: Thảo luận Điều lệ đã được cấp có thẩm quyền xem xét khi cho phép thành lập hội và biểu quyết tán thành điều lệ.

Kế thừa nội dung Điều 12, Điều 13 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và tích hợp thành 01 điều trong dự thảo Nghị định quy định về báo cáo kết quả đại hội, phê duyệt Điều lệ hội, trong đó quy định trách nhiệm của Bộ Nội vụ trong việc thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ hội hoạt động phạm vi toàn quốc có đảng đoàn.

Về thời hạn giải quyết thủ tục hành chính về phê duyệt điều lệ hội sửa thành 30 ngày làm việc.

6. Tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội

6.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Điều 20 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định về đại hội nhiệm kỳ và đại hội bất thường

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của hội là đại hội nhiệm kỳ hoặc đại hội bất thường.

2. Đại hội nhiệm kỳ hoặc đại hội bất thường được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu chỉ được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số hội viên chính thức hoặc có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt.

3. Nhiệm kỳ đại hội do điều lệ hội quy định nhưng không quá năm năm kể từ ngày kết thúc đại hội nhiệm kỳ trước.

Trong thời gian mười hai tháng kể từ ngày hết nhiệm kỳ đại hội, nếu hội không tiến hành đại hội, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này có văn bản yêu cầu hội tổ chức đại hội. Trong thời gian

sáu tháng kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu tổ chức đại hội mà lãnh đạo hội không tổ chức đại hội thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này xem xét, quyết định xử lý.

4. Đại hội bất thường được triệu tập khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên ban lãnh đạo hoặc có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị”.

b) Điều 21 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định về nội dung chủ yếu quyết định tại đại hội

- “1. Phương hướng hoạt động của hội
2. Bầu ban lãnh đạo, ban kiểm tra hội.
3. Đổi tên hội, sửa đổi, bổ sung điều lệ (nếu có).
4. Gia nhập liên hiệp các hội cùng lĩnh vực hoạt động.
5. Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể hội.
6. Tài chính của hội.
7. Các vấn đề khác theo quy định của điều lệ hội”.

c) Điều 22 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định về nguyên tắc biểu quyết tại đại hội

“1. Đại hội có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do đại hội quyết định.

2. Việc biểu quyết thông qua các quyết định của đại hội phải được quá 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt tán thành”.

6.2. Rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

a) Quy định của Thông tư số 03/2013/TT-BNV

- Quy định về tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường:

Tại Điều 2 Thông tư số 03/2013/TT-BNV quy định:

“1. Trách nhiệm báo cáo về việc tổ chức đại hội:

a) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ và Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chính mà hội hoạt động;

b) Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, trong huyện, trong xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc Sở Nội vụ nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền) và Sở quản lý ngành, lĩnh vực chính mà hội hoạt động;

c) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và phê duyệt điều lệ hội đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã thì hội có phạm vi hoạt động trong xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Hồ sơ báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ:

a) Nghị quyết của ban lãnh đạo hội về việc tổ chức đại hội nhiệm kỳ;

b) Dự thảo báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ tới của hội. Báo cáo kiểm điểm của ban lãnh đạo, ban kiểm tra và báo cáo tài chính của hội;

c) Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có);

d) Danh sách dự kiến nhân sự ban lãnh đạo, ban kiểm tra, trong đó nêu rõ tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng thành viên ban lãnh đạo, ban kiểm tra của hội. Đối với nhân sự dự kiến là người đứng đầu hội thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

đ) Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội;

e) Báo cáo số lượng hội viên, trong đó nêu rõ số hội viên chính thức của hội;

g) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của đại hội theo quy định của điều lệ hội và quy định của pháp luật (nếu có).

3. Hồ sơ báo cáo đại hội bất thường:

a) Nghị quyết của ban lãnh đạo hội về việc tổ chức đại hội bất thường trong đó nêu rõ nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội;

b) Dự thảo những nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội;

c) Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận hồ sơ báo cáo đầy đủ, hợp pháp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP có ý kiến bằng văn bản về việc tổ chức đại hội. Trường hợp cần lấy ý kiến cơ quan có liên quan đến ngành, lĩnh vực chính mà hội hoạt động thì chậm nhất không quá hai mươi lăm ngày phải có ý kiến bằng văn bản về việc tổ chức đại hội.

5. Hội tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

6. Trường hợp hội tổ chức đại hội mà không báo cáo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP không phê duyệt điều lệ hội đã được đại hội thông qua”.

- Quy định về xử lý vi phạm thời hạn tổ chức đại hội nhiệm kỳ theo quy định tại điều lệ hội:

Tại Điều 3 Thông tư số 03/2013/TT-BNV:

“1. Hết thời hạn sáu tháng kể từ ngày hội nhận được văn bản yêu cầu tổ chức đại hội của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP mà hội không tổ chức đại hội thì cơ quan

nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP căn cứ vào từng trường hợp cụ thể xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp:

a) Tổ chức họp ban lãnh đạo hội để đình chỉ việc điều hành hội của người đứng đầu hội và cử thành viên trong ban lãnh đạo hội tạm thời điều hành hoạt động hội thực hiện công việc chuẩn bị tổ chức đại hội cho đến khi hội tổ chức đại hội bầu được ban lãnh đạo mới;

b) Tổ chức họp ban lãnh đạo hội cử ra ban trừ bị chuẩn bị tổ chức đại hội.

2. Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày hội đã bị áp dụng các biện pháp quy định tại Điểm a hoặc Điểm b Khoản 1 Điều này, hội phải thực hiện công việc chuẩn bị tổ chức đại hội và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Thông tư này, trường hợp hội không thực hiện thì hội bị xem xét giải thể theo quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP”.

- Quy định về người đứng đầu hội:

Tại Điều 8 Thông tư số 03/2013/TT-BNV được quy định như sau:

“1. Số nhiệm kỳ liên tiếp giữ chức danh người đứng đầu hội; độ tuổi, tiêu chuẩn, quy trình giới thiệu, lựa chọn để bầu người đứng đầu hội do điều lệ hội hoặc ban lãnh đạo hội quy định phù hợp quy định của pháp luật và quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Nhân sự dự kiến là người đứng đầu hội phải có sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, nếu nhân sự thuộc diện quản lý của cơ quan có thẩm quyền thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ”.

b) Thông tư số 01/2022/TT-BNV ngày 16/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định

- Quy định về việc trường hợp hội tổ chức đại hội mà không báo cáo theo quy định và cách tính thời hạn tổ chức đại hội:

Tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNV:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 2:

“6. Trường hợp hội tổ chức đại hội mà không báo cáo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP không phê duyệt điều lệ hội đã được đại hội thông qua; đồng thời có văn bản gửi các cơ quan liên quan thông báo về việc hội chưa tổ chức đại hội đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và yêu cầu hội thực hiện việc tổ chức lại đại hội đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật”.

2. Bổ sung khoản 7 Điều 2:

“7. Cách tính thời hạn tổ chức đại hội:

a) Đại hội nhiệm kỳ:

Nhiệm kỳ đại hội của hội thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP. Trường hợp hội kéo dài nhiệm kỳ đại hội thì thời hạn tổ chức đại hội tiếp theo được tính kể từ ngày hội tổ chức đại hội nhiệm kỳ mới.

b) Đại hội bất thường:

Hội tổ chức đại hội bất thường để thông qua việc đổi tên thì được tính thời hạn tổ chức đại hội tiếp theo kể từ ngày hội tổ chức đại hội bất thường;

Trường hợp hội tổ chức đại hội bất thường để thông qua việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội thì hội thành lập mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội được tính thời hạn tổ chức đại hội nhiệm kỳ tiếp theo kể từ ngày hội tổ chức đại hội thành lập mới”.

- Quy định về hội vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

Tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 01/ 2022/TT-BNV:

“1. Hết thời hạn 6 tháng kể từ ngày hội nhận được văn bản yêu cầu tổ chức đại hội của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP hoặc văn bản yêu cầu tổ chức đại hội theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này mà hội không tổ chức đại hội thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP tiếp tục ban hành văn bản yêu cầu hội tổ chức đại hội. Nếu quá 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu tiếp tục tổ chức đại hội của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà hội không tổ chức đại hội theo yêu cầu, trừ trường hợp có lý do bất khả kháng thì được xem là vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

2. Hội vi phạm pháp luật nghiêm trọng theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP hoặc cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực hoạt động của hội xác định các vi phạm của hội lặp lại liên tục từ 3 lần trở lên trong cùng một vi phạm về nghĩa vụ của hội được quy định tại Điều 24 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP”.

- Quy định về người đứng đầu hội.

Tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNV như sau:

“2. Nhân sự dự kiến người đứng đầu hội phải có sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, trường hợp nhân sự dự kiến người đứng đầu hội là cán bộ, công chức, viên chức hoặc đã là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã nghỉ hưu được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì không cần phiếu lý lịch tư pháp”.

6.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Qua rà soát thấy, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Thông tư số 03/2013/TT-BNV và Thông tư số 01/2022/TT-BNV là 03 văn bản quy định về nội dung liên quan đến đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội. Về cơ bản không có xung đột giữa các quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Thông tư số 03/2013/TT-BNV và Thông tư số 01/2022/TT-BNV và các văn bản trong lĩnh vực khác. Tuy nhiên hiện nay, những quy định này chưa phản ánh đầy đủ các yêu cầu về quản lý nhà nước đối với hội, do đó, để thể chế hoá chủ trương của Đảng về hội quần chúng và tăng cường công tác quản lý nhà nước về hội đề xuất bổ sung quy định đối với ban chấp hành hội như sau: Sơ yếu lý lịch cá nhân, phiếu lý lịch tư pháp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của nhân sự dự kiến là người đứng đầu hội; nhân sự tham gia ban chấp hành hội nếu thuộc diện quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ hoặc là cán bộ, công chức, viên chức thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp này nhân sự dự kiến là người đứng đầu hội không phải cung cấp phiếu lý lịch tư pháp); bổ sung quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, việc bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đứng đầu hội; số lượng cấp phó của người đứng đầu hội; bổ sung thành phần hồ sơ báo cáo tổ chức đại hội thành lập để tăng cường sự quản lý nhà nước; đồng thời hỗ trợ cho hội trong các khâu chuẩn bị, đảm bảo sự thành công và phù hợp với quy định của pháp luật về hội và điều lệ hội.

Quy định về hồ sơ báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường và cách tính thời hạn tổ chức đại hội từ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Thông tư số 03/2013/TT-BNV, Thông tư số 01/2022/TT-BNV vào 01 Điều tại Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

7. Hội viên

7.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Quy định về hội viên

Tại Điều 15 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“Hội viên của hội gồm hội viên chính thức, hội viên liên kết và hội viên danh dự”.

b) Quy định về Hội viên chính thức

Tại Điều 16 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“1. Công dân, tổ chức Việt Nam tán thành điều lệ hội, tự nguyện gia nhập hội, có đủ tiêu chuẩn hội viên theo quy định của điều lệ hội có thể trở thành hội viên chính thức của hội.

2. Thẩm quyền và thủ tục kết nạp hội viên do điều lệ hội quy định”.

c) Quy định về hội viên liên kết và hội viên danh dự

Tại Điều 17 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“1. Các doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi chung là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài) hoạt động tại

Việt Nam, có đóng góp cho sự phát triển của hiệp hội, tán thành điều lệ hiệp hội, thì được hiệp hội của các tổ chức kinh tế xem xét, công nhận là hội viên liên kết.

2. Công dân, tổ chức Việt Nam không có điều kiện hoặc không có đủ tiêu chuẩn trở thành hội viên chính thức của hội, tán thành điều lệ hội, tự nguyện xin vào hội, được hội công nhận là hội viên liên kết hoặc hội viên danh dự.

3. Hội viên liên kết, hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức của hội, trừ quyền biểu quyết các vấn đề của hội và không được bầu cử, ứng cử vào ban lãnh đạo, ban kiểm tra hội.

4. Thủ tục kết nạp, quyền, nghĩa vụ của hội viên liên kết, hội viên danh dự do điều lệ hội quy định”.

d) Quyền và nghĩa vụ của hội viên

Tại Điều 18 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“Quyền và nghĩa vụ của hội viên do điều lệ hội quy định”.

7.2. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Qua rà soát, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP là văn bản duy nhất quy định về nội dung liên quan đến hội viên của hội. Về cơ bản không có xung đột giữa các quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và các văn bản trong lĩnh vực khác. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo các nội dung này quy định hệ thống, mạch lạc hơn thì đề xuất kế thừa nội dung Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP tích hợp thành một Điều trong dự thảo Nghị định quy định về hội viên; trong đó không quy định nội dung về hội viên là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài tham gia làm hội viên chính thức, hội viên liên kết, hội viên danh dự. Do hiện nay theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về đầu tư thì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp pháp tại Việt Nam là tổ chức Việt Nam. Mặt khác, Hiến pháp chỉ quy định quyền lập hội của công dân, tổ chức Việt Nam, do đó quy định các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài được tham gia làm hội viên chính thức cần phải được thể hiện bằng Luật nhằm trách phát sinh nhiều vấn đề mới, phức tạp. Theo đó, dự thảo Nghị định quy định đối tượng hội viên là công dân, tổ chức Việt Nam là phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật hiện hành có liên quan.

8. Về tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của hội

8.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Cơ cấu tổ chức của hội

Điều 19 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“Cơ cấu tổ chức của hội gồm:

- 1. Đại hội;*
- 2. Ban lãnh đạo;*
- 3. Ban kiểm tra;*

4. Các tổ chức khác do điều lệ hội quy định”.

b) Quyền của hội

Điều 23 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Tổ chức, hoạt động theo điều lệ hội đã được phê duyệt.

2. Tuyên truyền mục đích của hội.

3. Đại diện cho hội viên trong mối quan hệ đối nội, đối ngoại có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của hội.

4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của hội.

5. Tổ chức, phối hợp hoạt động giữa các hội viên vì lợi ích chung của hội; hòa giải tranh chấp trong nội bộ hội.

6. Phổ biến, huấn luyện kiến thức cho hội viên; cung cấp thông tin cần thiết cho hội viên theo quy định của pháp luật.

7. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo đề nghị của cơ quan nhà nước; cung cấp dịch vụ công về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của hội, tổ chức dạy nghề, truyền nghề theo quy định của pháp luật.

8. Thành lập pháp nhân thuộc hội theo quy định của pháp luật.

9. Tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của hội theo quy định của pháp luật. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển hội và lĩnh vực hội hoạt động. Được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và được cấp chứng chỉ hành nghề khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

10. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của hội.

11. Được gây quỹ hội trên cơ sở hội phí của hội viên và các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật để tự trang trải về kinh phí hoạt động.

12. Được nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Được nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước giao.

13. Cơ quan Trung ương hội có phạm vi hoạt động trong toàn quốc được gia nhập các tổ chức quốc tế tương ứng và ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hội hoạt động, cơ quan quyết định cho phép thành lập hội về việc gia nhập tổ chức quốc tế tương ứng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế”.

c) Nghĩa vụ của hội

Điều 24 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của hội và điều lệ hội. Không được lợi dụng hoạt động của hội để làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục, truyền thống của dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

2. Hội hoạt động thuộc lĩnh vực nào phải chịu sự quản lý nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đó.

3. Trước khi tổ chức đại hội nhiệm kỳ ba mươi ngày, ban lãnh đạo hội phải có văn bản báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này và cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực hội hoạt động.

4. Việc lập văn phòng đại diện của hội ở địa phương khác phải xin phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt văn phòng đại diện và báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

5. Khi thay đổi Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký của hội, thay đổi trụ sở, sửa đổi, bổ sung điều lệ, hội phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

6. Việc lập các pháp nhân thuộc hội phải theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

7. Hàng năm, hội phải báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của hội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này và cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực mà hội hoạt động, chậm nhất vào ngày 01 tháng 12 hàng năm.

8. Chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc tuân thủ pháp luật.

9. Lập và lưu giữ tại trụ sở hội danh sách hội viên, chi hội, văn phòng đại diện và các đơn vị trực thuộc hội, sổ sách, chứng từ về tài sản, tài chính của hội và văn phòng đại diện, biên bản các cuộc họp ban lãnh đạo hội.

10. Kinh phí thu được theo quy định tại khoản 11 và khoản 12 Điều 23 của Nghị định này phải dành cho hoạt động của hội theo quy định của điều lệ hội, không được chia cho hội viên.

11. Việc sử dụng kinh phí của hội phải chấp hành quy định của pháp luật. Hàng năm, hội phải báo cáo quyết toán tài chính theo quy định của Nhà nước gửi cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này về việc tiếp nhận, sử dụng nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức nước ngoài.

12. Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức trong hoạt động của hội”.

8.2. Rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

a) Quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL

Tại Điều 2 Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL quy định về nội dung hoạt động của hội cổ động viên thể thao như sau:

“1. Hội cổ động viên thể thao hoạt động theo quy định của pháp luật, điều lệ hoạt động của hội và các quy định sau đây:

a) Quy định chặt chẽ việc gia nhập và khai trừ hội viên. Không kết nạp hoặc khai trừ ngay những hội viên quá khích, thiếu văn hoá trong cổ vũ thể thao;

b) Hướng dẫn hoạt động cổ vũ thể thao cho hội viên;

c) Tổ chức cổ vũ thể thao lành mạnh, bảo đảm đúng quy định của pháp luật, điều lệ thi đấu thể thao và nội quy, quy chế tại địa điểm thi đấu. Trường hợp cổ vũ trên sân khách, hội cổ động viên có trách nhiệm thông báo trước cho Ban tổ chức giải về số lượng, thành phần cổ động viên tham gia cổ vũ chậm nhất là 03 ngày trước ngày diễn ra hoạt động thể thao;

d) Đề xuất với các cơ quan liên quan xem xét, hỗ trợ về kinh phí, cơ sở vật chất, tài liệu chuyên môn, vé, trang phục, dụng cụ cổ vũ, phương tiện đi lại và các điều kiện khác để tổ chức hoạt động cổ vũ;

e) Tham gia đóng góp ý kiến với cơ quan chủ quản về các hoạt động của đội thể thao.

2. Hội viên hội cổ động viên thể thao:

a) Cá nhân có lý lịch rõ ràng, đủ tiêu chuẩn là hội viên theo quy định của hội, tự nguyện xin gia nhập hội, cam kết thực hiện đầy đủ nội quy cổ vũ thể thao của hội, không vi phạm pháp luật, không thực hiện hành vi bạo lực, thiếu văn hoá trong cổ vũ đều có thể trở thành hội viên hội cổ động viên thể thao.

Thẩm quyền, thủ tục kết nạp và khai trừ hội viên do hội quy định.

b) Hội viên hội cổ động viên thể thao có các quyền lợi và trách nhiệm theo quy định của pháp luật, điều lệ hoạt động của hội được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quyền lợi, trách nhiệm sau đây:

Được tham gia hoạt động cổ vũ theo kế hoạch của hội;

Được hội xem xét hỗ trợ về vé, trang phục, dụng cụ cổ vũ, phương tiện đi lại và các điều kiện khác khi tham gia hoạt động cổ vũ;

Vận động mọi người cổ vũ thể thao lành mạnh đúng quy định của pháp luật, nội quy cổ vũ của hội, điều lệ thi đấu thể thao và nội quy, quy chế tại địa điểm thi đấu;

Không sử dụng dụng cụ, phương tiện cổ vũ thiếu mỹ quan, phản cảm, có tính khiêu khích;

Tham gia đóng góp ý kiến với cơ quan chủ quản về các hoạt động của đội thể thao”.

b) Quy định của Thông tư số 03/2013/TT-BNV

- Quy định về thành lập pháp nhân và tổ chức cơ sở thuộc hội:

Tại Điều 4 Thông tư số 03/2013/TT-BNV như sau:

“1. Khi có nhu cầu và đủ điều kiện thành lập pháp nhân thuộc hội hoạt động trong những lĩnh vực phù hợp với điều lệ hội mà pháp luật đã quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục, trình tự, hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc giấy phép kinh doanh thì hội quyết định thành lập pháp nhân và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP. Hồ sơ gồm:

a) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc giấy phép kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực);

b) Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu (bản sao có chứng thực).

2. Hội thành lập pháp nhân thuộc hội không đúng quy định của pháp luật thì chịu trách nhiệm trước pháp luật; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP có quyền yêu cầu hội ra quyết định giải thể pháp nhân và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi con dấu.

3. Hàng năm, hội phải báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của các pháp nhân thuộc hội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

4. Hội được thành lập liên chi hội, chi hội, phân hội, tổ hội thuộc hội (gọi chung là tổ chức cơ sở thuộc hội) theo quy định của điều lệ hội đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP phê duyệt. Tổ chức cơ sở do hội thành lập không có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng”.

- Quy định về Giải quyết các tranh chấp, khiếu nại trong nội bộ hội:

Tại Điều 5 Thông tư số 03/2013/TT-BNV như sau:

“1. Việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại và xử lý kỷ luật trong nội bộ hội do hội quyết định theo quy định của điều lệ hội và pháp luật. Ban lãnh đạo hội có trách nhiệm quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong nội bộ hội phù hợp điều lệ hội, quy định của pháp luật và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

2. Hội báo cáo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, xử lý kỷ luật với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này”.

- Quy định về đặt văn phòng đại diện, thay đổi địa chỉ nơi đặt trụ sở và thay đổi lãnh đạo chủ chốt của hội:

Tại Điều 6 Thông tư số 03/2013/TT-BNV như sau:

“1. Đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh, khi đặt văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đặt trụ sở của hội, phải có hồ sơ xin phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện. Hồ sơ xin phép đặt văn phòng đại diện được lập thành một bộ, gồm:

a) Đơn xin phép đặt văn phòng đại diện trong đó nêu rõ sự cần thiết đặt văn phòng đại diện (bản chính);

b) Dự kiến nội dung hoạt động của văn phòng đại diện;

c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ hợp lệ liên quan đến quyền sử dụng nhà, đất nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện;

d) Bản sao có chứng thực quyết định thành lập hội và điều lệ hội.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cho phép hội đặt văn phòng đại diện; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc cho phép đặt văn phòng đại diện, hội báo cáo bằng văn bản với Bộ Nội vụ và Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực mà hội hoạt động.

3. Khi thay đổi địa chỉ nơi đặt trụ sở của hội và thay đổi Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký hoặc các chức danh tương đương, lãnh đạo hội phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

Báo cáo thay đổi địa chỉ nơi đặt trụ sở phải nêu rõ địa chỉ mới nơi đặt trụ sở, điện thoại, fax (nếu có). Báo cáo thay đổi Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký hoặc chức danh tương đương được gửi kèm theo nghị quyết, biên bản về việc bầu các chức danh trên và sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu hội”.

- Quy định về lập và lưu giữ hồ sơ tài liệu của hội:

Tại Điều 9 Thông tư số 03/2013/TT-BNV như sau:

“1. Hội phải lập hồ sơ và lưu giữ thường xuyên tại trụ sở của hội danh sách hội viên, chi hội, văn phòng đại diện và các đơn vị thuộc hội, trong đó ghi rõ tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ của hội viên; sổ sách, chứng từ về tài sản, tài chính của hội và văn phòng đại diện, các tài liệu liên quan đến hoạt động của hội, sổ ghi biên bản các cuộc họp của ban lãnh đạo hội.

2. Việc quản lý tài liệu thực hiện theo quy định của pháp luật”.

- Quy định về hướng dẫn mẫu trình bày văn bản.

Tại Điều 12 Thông tư số 03/2013/TT-BNV gồm có:

“1. Danh mục các mẫu trình bày văn bản áp dụng cho các hội và công dân, tổ chức Việt Nam (Phụ lục I).

2. Danh mục các mẫu trình bày văn bản áp dụng cho cơ quan quản lý nhà nước về hội (Phụ lục II).

3. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản của các mẫu theo quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính”.

8.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Qua rà soát thấy Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL, Thông tư số 03/2013/TT-BNV là 03 văn bản quy định về nội dung liên quan đến tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của hội. Về cơ bản không có xung đột giữa các quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và các văn bản trong lĩnh vực khác. Thể chế hoá chủ trương của Đảng về hội quần chúng, đề xuất bổ sung các nội dung sau:

- Bổ sung quy định về quyền của hội được cấp chứng chỉ năng lực khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành: ví dụ như Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020;

- Quy định hội phải đăng ký mã số thuế và kê khai thuế theo quy định của pháp luật (pháp luật về thuế đã quy định) là tạo điều kiện để hội khi có hoạt động phát sinh chịu thuế có trách nhiệm và nghĩa vụ nộp thuế; bổ sung việc kiểm toán độc lập hàng năm; việc quy định này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về hội;

- Xây dựng mới nội dung về Tài chính, tài sản của hội: Nghị định số 45/2010/NĐ-CP chưa quy định vấn đề này; dự thảo Nghị định quy định cụ thể về các khoản thu, chi, quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội nhằm đáp ứng nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, tự đảm bảo kinh phí và để đảm bảo tính chặt chẽ trong công tác quản lý tài sản, tài chính của hội.

- Xây dựng mới về giải quyết phán ánh, kiến nghị, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong nội bộ hội: Nghị định số 45/2010/NĐ-CP chưa quy định vấn đề này. Để giải quyết các bất cập trong quá trình hội hoạt động và để phù hợp với quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

- Quy định về chi nhánh, văn phòng đại diện; thành lập pháp nhân và tổ chức cơ sở thuộc hội: Kế thừa các quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP để biên soạn thành 01 Điều quy định về chi nhánh, văn phòng đại diện và 01 Điều về thành lập pháp nhân và tổ chức cơ sở thuộc hội trong dự thảo Nghị định để thống nhất, đồng bộ trong một văn bản quy phạm pháp luật và tạo điều kiện cho công dân, tổ chức tra cứu, thực hiện;

- Bổ sung quy định về mẫu trình bày văn bản của cơ quan nhà nước và hội trên cơ sở kế thừa toàn bộ mẫu trình bày văn bản tại Thông tư số 03/2013/TT-BNV của Bộ Nội vụ để đồng bộ, thống nhất trong một văn bản quy phạm pháp luật.

9. Quy định về chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể và đổi tên hội

9.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Quy định về chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể và đổi tên hội

Tại Điều 25 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“1. Tùy theo yêu cầu và khả năng hoạt động của hội, ban lãnh đạo hội đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này cho phép chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể và đổi tên hội. Việc chia, tách;

sáp nhập; hợp nhất; giải thể và đổi tên hội được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Hội giải thể trong các trường hợp sau:

a) Tự giải thể;

b) Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này quyết định giải thể”.

b) Quy định về hội tự giải thể

Tại Điều 26 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“Hội tự giải thể trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn hoạt động;

2. Theo đề nghị của trên 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức;

3. Mục đích đã hoàn thành”.

c) Quy định về trách nhiệm của ban lãnh đạo hội khi hội tự giải thể

“1. Gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này các văn bản sau:

a) Đơn đề nghị giải thể hội;

b) Nghị quyết giải thể hội;

c) Bản kê tài sản, tài chính;

d) Dự kiến phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ.

2. Thông báo thời hạn thanh toán nợ (nếu có) cho các tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật trên năm số liên tiếp ở báo Trung ương đối với hội có phạm vi hoạt động trong cả nước và liên tỉnh; năm số liên tiếp ở báo địa phương đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh”.

c) Quy định về quyết định việc giải thể hội

Tại Điều 28 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này quyết định giải thể hội sau mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán nợ và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của hội khi xin giải thể mà không có đơn khiếu nại.

Hội chấm dứt hoạt động kể từ ngày quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thể hội có hiệu lực”.

d) Quy định về hội bị giải thể

Tại Điều 29 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“Hội bị giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này trong các trường hợp sau:

1. Hội không hoạt động liên tục mười hai tháng;
2. Khi có nghị quyết của đại hội về việc hội tự giải thể mà ban lãnh đạo hội không chấp hành;
3. Hoạt động của hội vi phạm pháp luật nghiêm trọng”.

e) Quy định về trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi hội bị giải thể

Tại Điều 30 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“Khi hội bị giải thể, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này:

1. Ra quyết định giải thể hội;
2. Thông báo quyết định giải thể hội trên ba số liên tiếp ở báo Trung ương đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước và liên tỉnh; ba số liên tiếp ở báo địa phương đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh”.

g) Quy định về giải quyết tài sản, tài chính khi hội giải thể; hợp nhất; sáp nhập; chia, tách

Tại Điều 31 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“1. Hội tự giải thể, bị giải thể, tài sản của hội được giải quyết như sau:

a) Tài sản, tài chính do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ; tài sản, tài chính do Nhà nước hỗ trợ mà hội đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài sản và thanh toán các khoản nợ thì số tài sản, số dư tài chính còn lại do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Đối với nguồn tài sản, tài chính tự có của hội, mà hội đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài sản và thanh toán các khoản nợ sau khi hội giải thể thì số tài sản, số dư tài chính còn lại do hội quyết định theo quy định của điều lệ hội.

2. Giải quyết tài sản, tài chính của hội khi hội hợp nhất:

a) Sau khi hợp nhất hội thành hội mới, các hội cũ chấm dứt tồn tại, hội mới được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ mà các hội cũ đang thực hiện;

b) Tài sản, tài chính của các hội hợp nhất không được phân chia, chuyển dịch mà được chuyển giao toàn bộ cho hội mới

3. Giải quyết tài sản, tài chính của hội khi sáp nhập:

a) Hội được sáp nhập vào hội khác, thì tài sản, tài chính của hội được sáp nhập chuyển giao cho hội sáp nhập;

b) Hội sáp nhập được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp về tài sản, tài chính hiện có, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán về tài sản, tài chính và các hợp đồng dịch vụ đang thực hiện của hội được sáp nhập.

4. Giải quyết tài sản, tài chính của hội khi chia, tách:

a) Sau khi chia hội, hội bị chia chấm dứt hoạt động, quyền, nghĩa vụ về tài sản, tài chính được chuyển giao cho hội mới theo quyết định chia hội;

b) Sau khi tách, các hội thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản, tài chính của mình phù hợp với mục đích hoạt động của hội đó”.

h) Quy định về quyền khiếu nại

Tại Điều 32 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định như sau:

“Trường hợp hội bị giải thể mà không đồng ý với quyết định giải thể, thì hội có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, hội không được hoạt động”.

9.2. Rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

a) Quy định của Nghị định số 33/2012/NĐ-CP

- Về thủ tục, hồ sơ chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội được quy định tại Điều 25 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, được bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 33/2012/NĐ-CP gồm các nội dung sau:

“Điều 25a. Thủ tục, hồ sơ chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội

1. Việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, các quy định pháp luật có liên quan và nghị quyết đại hội của hội.

2. Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội:

a) Hội thực hiện việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện một bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hội hoạt động;

b) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP xem xét, quyết định cho phép việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội;

c) Các hội chia, sáp nhập, hợp nhất (trừ trường hợp tách hội) chấm dứt tồn tại và hoạt động sau khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP cho phép chia, sáp nhập, hợp nhất hội. Các quyền và nghĩa vụ của hội chia, sáp nhập, hợp nhất được chuyển giao cho các hội mới. Đối với trường hợp tách hội, thì hội tách và hội thành lập mới do tách hội phải cùng nhau chịu trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ của hội trước khi tách.

3. Hồ sơ chia, tách, sáp nhập; hợp nhất hội, gồm:

a) Đơn đề nghị chia, tách, sáp nhập; hợp nhất hội (bản chính);

b) Đề án chia, tách, sáp nhập; hợp nhất hội, trong đề án phải có phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động, phân định chức năng, quyền hạn, lĩnh vực hoạt động và trách nhiệm, nghĩa vụ phải thực hiện (bản chính);

c) Nghị quyết đại hội của hội về việc chia, tách, sáp nhập; hợp nhất hội (bản chính);

d) Dự thảo điều lệ hội mới do chia, tách; sáp nhập, hợp nhất hội;

đ) Danh sách ban lãnh đạo lâm thời của hội thành lập mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. Ban lãnh đạo lâm thời do đại hội bầu, số lượng thành viên do đại hội quyết định, ban lãnh đạo lâm thời tự giải thể sau khi đại hội bầu ban lãnh đạo của hội;

e) Sơ yếu lý lịch và phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu ban lãnh đạo lâm thời (bản chính);

g) Văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở của hội hình thành mới do chia, tách, sáp nhập; hợp nhất hội (bản chính).

4. Thu hồi con dấu

Việc thu hồi con dấu đối với các hội chia, sáp nhập, hợp nhất chấm dứt tồn tại, hoạt động sau khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng con dấu và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức đại hội và phê duyệt điều lệ hội thành lập mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội

a) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP cho phép chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội, các hội mới được hình thành phải tổ chức đại hội để thông qua các nội dung được quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

b) Các hội mới được hình thành do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất lập một bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP để xem xét, phê duyệt điều lệ hội”.

- Trách nhiệm của ban chấp hành hội khi hội tự giải thể:

Điều 27 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 33/2012/NĐ-CP như sau:

“Điều 27. Trách nhiệm của ban lãnh đạo hội khi hội tự giải thể

1. Lập hồ sơ tự giải thể, gồm:

a) Đơn đề nghị giải thể hội (bản chính);

b) Nghị quyết giải thể hội (bản chính);

c) Bản kê tài sản, tài chính (bản chính);

d) Dự kiến phương thức xử lý tài sản, tài chính, lao động và thời hạn thanh toán các khoản nợ (bản chính).

2. Thông báo thời hạn thanh toán nợ (nếu có) cho các tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật trên năm số liên tiếp ở báo Trung ương đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước và liên tỉnh, năm số liên tiếp ở báo địa phương đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh.

3. Giải quyết tài sản, tài chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày hội tự giải thể theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, hội thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và gửi một bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực chính hội hoạt động”.

b) Quy định của Thông tư số 03/2013/TT-BNV

Điều 10 Thông tư số 03/2013/TT-BNV quy định về đổi tên hội như sau:

“1. Việc đổi tên hội do đại hội của hội xem xét, thông qua.

2. Hồ sơ đổi tên hội gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, gồm:

a) Đơn đề nghị đổi tên hội, trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết phải đổi tên hội;

b) Nghị quyết đại hội của hội về việc đổi tên hội;

c) Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp đồng thời có sự thay đổi về ban lãnh đạo hội thì gửi kèm theo biên bản bầu ban lãnh đạo (có danh sách kèm theo), đối với người đứng đầu hội thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP xem xét, quyết định cho phép hội đổi tên và phê duyệt điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của hội, trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do”.

9.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Qua rà soát, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP, Thông tư số 03/2013/TT-BNV là 03 văn bản quy định về chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể và đổi tên hội. Về cơ bản không có xung đột giữa các quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP, Thông tư số 03/2013/TT-BNV và các văn bản trong lĩnh vực khác. Thể chế hoá chủ trương của Đảng về hội quần chúng và nhằm đảm bảo tăng cường công tác quản lý nhà nước về hội, mặt khác quy định của pháp luật về hội chưa có quy định. Theo đó, đề xuất bổ sung cụ thể về việc sáp nhập, hợp nhất, chia tách hội khi sáp nhập, chia tách địa giới hành chính; bổ sung các chế tài xử lý khi các hội vi phạm pháp luật và điều lệ trong quá trình hoạt động; bổ sung quy định đình chỉ hoạt động

của hội, người đứng đầu hội và thu hồi con dấu khi hội có mâu thuẫn nội bộ, vi phạm pháp luật.

10. Về quy định hội có tính chất đặc thù (nay là hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ); chính sách của Nhà nước đối với hội và người công tác tại hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

10.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Quy định về hội có tính chất đặc thù

Quy định tại Điều 33 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

“Hội có tính chất đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định, thực hiện các quy định chung tại Nghị định này và quy định của Điều này, Điều 34, Điều 35 của Nghị định này”.

b) Quy định về quyền, nghĩa vụ của hội có tính chất đặc thù

Quy định tại Điều 34 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP:

“1. Quyền của hội có tính chất đặc thù:

a) Tham gia với các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng các cơ chế, chính sách liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực hoạt động của hội;

b) Tham gia thực hiện một số hoạt động quản lý nhà nước, dịch vụ công thuộc lĩnh vực hoạt động của hội theo quy định của pháp luật;

c) Tư vấn, phản biện và giám định xã hội các chính sách, chương trình, đề tài, dự án do cơ quan nhà nước yêu cầu về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của hội theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nghĩa vụ của hội có tính chất đặc thù:

a) Tập hợp, nghiên cứu ý kiến, kiến nghị của các hội thành viên, hội viên theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hội để tham gia vào các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước;

b) Tập hợp các chuyên gia đầu ngành, các chuyên gia giỏi ở các hội thành viên và các tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ được giao, thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội;

c) Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hoạt động của hội theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Chính sách của nhà nước đối với các hội có tính chất đặc thù

1. Các hội có tính chất đặc thù được cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao; bảo đảm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và hỗ trợ cơ sở vật chất và phương tiện hoạt động; được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia thực hiện một số hoạt động quản lý nhà nước, các dịch vụ công; thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội; thực hiện các chương trình, đề tài, dự án.

2. Việc cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao; bảo đảm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và hỗ trợ cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động; tư vấn, phản biện và giám định xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm quy định, hướng dẫn, tạo điều kiện về cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao, hỗ trợ kinh phí hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước và hỗ trợ cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động; ban hành cơ chế chính sách để hội có tính chất đặc thù tham gia thực hiện một số hoạt động quản lý nhà nước, các dịch vụ công; tư vấn, phản biện và giám định xã hội; thực hiện các chương trình, đề tài, dự án trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền”.

c) Quy định về chính sách của nhà nước đối với các hội có tính chất đặc thù

Quy định tại Điều 35 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

“1. Các hội có tính chất đặc thù được cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao; bảo đảm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và hỗ trợ cơ sở vật chất và phương tiện hoạt động; được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia thực hiện một số hoạt động quản lý nhà nước, các dịch vụ công; thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội; thực hiện các chương trình, đề tài, dự án.

2. Việc cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao; bảo đảm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và hỗ trợ cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động; tư vấn, phản biện và giám định xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm quy định, hướng dẫn, tạo điều kiện về cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao, hỗ trợ kinh phí hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước và hỗ trợ cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động; ban hành cơ chế chính sách để hội có tính chất đặc thù tham gia thực hiện một số hoạt động quản lý nhà nước, các dịch vụ công; tư vấn, phản biện và giám định xã hội; thực hiện các chương trình, đề tài, dự án trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền”.

10.2. Rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

a) Theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức

Theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức thì những người làm việc trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức, trừ các trường hợp được cấp có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước luân chuyển giữ các chức vụ chủ chốt tại các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được xác định

là công chức theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.

Như vậy, chỉ các trường hợp được luân chuyển theo quy định nêu trên thì được xác định là công chức, chế độ chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức (được hưởng phụ cấp công vụ).

b) Quy định của Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù

- Quy định về cơ sở xác định hội có tính chất đặc thù:

Tại Điều 1 Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg:

“1. Đối với hội là tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp:

a) Được cơ quan có thẩm quyền của Đảng công nhận là tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp;

b) Đã được Nhà nước giao biên chế, hỗ trợ về kinh phí, điều kiện hoạt động trước ngày Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội có hiệu lực.

2. Đối với hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế:

a) Có vai trò quan trọng trong việc đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

b) Có khó khăn trong việc huy động nguồn lực tài chính phục vụ cho hoạt động của hội;

c) Đã được Nhà nước giao biên chế, hỗ trợ về kinh phí, điều kiện hoạt động trước ngày Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội có hiệu lực.

3. Đối với hội là tổ chức xã hội:

a) Hoạt động vì mục tiêu xã hội, nhân đạo;

b) Là hội của những đối tượng chịu nhiều khó khăn, thiệt thòi cần được xã hội, Nhà nước quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện hoạt động;

c) Đã được Nhà nước hỗ trợ về kinh phí, điều kiện hoạt động trước ngày Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội có hiệu lực”.

- Quy định về hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước:

Tại Điều 2 Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg:

“Căn cứ quy định tại Điều 1 của Quyết định này, hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước được xác định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này”.

- Quy định về hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi địa phương.

Tại Điều 3 Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg:

“Căn cứ quy định tại Điều 1 của Quyết định này và điều kiện ngân sách địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định danh sách hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi địa phương”.

c) Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg ngày 20/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các hội có tính chất đặc thù:

- Những quy định chung quy định:

Tại Điều 1 Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg như sau:

“1. Quyết định này quy định cụ thể việc bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương đối với các hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước theo danh sách quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù.

2. Đối với các hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi địa phương, căn cứ quy định về cơ sở xác định hội có tính chất đặc thù tại Điều 1 Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 nêu trên của Thủ tướng Chính phủ; căn cứ nội dung và quy trình bảo đảm, hỗ trợ kinh phí đối với hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước quy định tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể việc phân cấp bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương đối với các hội có tính chất đặc thù thuộc phạm vi quản lý.

3. Đối với các hội thành viên của các hội có tính chất đặc thù, ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ đối với các hoạt động có gắn với nhiệm vụ nhà nước giao thông qua các hội có tính chất đặc thù.

4. Trường hợp hội có tính chất đặc thù theo danh sách quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ không được Nhà nước giao biên chế nhưng đã được Nhà nước hỗ trợ về kinh phí, điều kiện hoạt động trước ngày Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội của Chính phủ có hiệu lực, thì việc hỗ trợ kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách nhà nước, việc quản lý và sử dụng nguồn tài chính (bao gồm cả các nguồn thu của hội) thực hiện theo văn bản quy định về quản lý tài chính hiện hành của cơ quan có thẩm quyền và quy định tại Điều lệ hội”.

- Quy định về nội dung bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương:

Tại Điều 2 Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg như sau:

“1. Ngân sách trung ương bảo đảm:

a) *Kinh phí hoạt động của các hội: được xác định căn cứ chỉ tiêu biên chế đã được cơ quan có thẩm quyền giao và định mức phân bổ chi quản lý hành chính ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:*

- *Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, xác định cho số biên chế đã được cơ quan có thẩm quyền giao.*

- *Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên, được tính theo định mức phân bổ chi thường xuyên cho khối cơ quan hành chính của Trung ương.*

b) *Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao.*

Dự toán kinh phí đối với các nhiệm vụ được nhà nước giao được xác định căn cứ vào định mức, chế độ chi tiêu hiện hành.

2. *Ngân hàng trung ương hỗ trợ:*

a) *Cơ sở vật chất và phương tiện hoạt động của hội.*

b) *Tham gia các hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội do cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.*

c) *Tham gia thực hiện các chương trình, đề tài, dự án. Việc xác định kinh phí hỗ trợ căn cứ theo quy định về quản lý chương trình, đề tài, dự án và quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với chương trình, đề tài, dự án.*

Việc hỗ trợ nêu trên được căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, khả năng huy động các nguồn lực tài chính của các hội và các quy định hiện hành của pháp luật”.

- *Quy định về quy trình bảo đảm kinh phí, hỗ trợ kinh phí đối với các hội có tính chất đặc thù:*

Tại Điều 3 Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg:

“1. Hàng năm, vào thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các hội có tính chất đặc thù căn cứ vào chỉ tiêu biên chế, nhiệm vụ được giao, các đề xuất hoạt động và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành lập dự toán kinh phí được ngân sách nhà nước bảo đảm và kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ gửi các cơ quan liên quan; cụ thể:

a) *Đối với kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động thường xuyên; kinh phí bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao cho hội chủ trì: quy trình lập dự toán được thực hiện theo quy định hiện hành như đối với cơ quan quản lý nhà nước, gửi về Bộ Tài chính.*

b) *Đối với kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ do cơ quan nhà nước yêu cầu, trên cơ sở xác định nhiệm vụ phù hợp với khả năng thực hiện, Hội đề xuất việc tham gia hệ thống các hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội, các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, cung cấp dịch vụ công ... dưới hình thức đề án (hoặc kế hoạch triển khai), gửi về Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để được thẩm định về mặt nội dung, bảo đảm phù*

hợp với định hướng phát triển ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt. Sau khi có ý kiến thẩm định về nội dung thực hiện của các cơ quan quản lý chuyên ngành, các hội hoàn chỉnh nội dung đề án, xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện gửi về Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp giao nhiệm vụ để được xem xét hỗ trợ kinh phí.

c) Đối với kinh phí thực hiện các đề tài, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia gửi về cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia; đối với kinh phí thực hiện các chương trình, đề tài, dự án khác gửi về cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để các cơ quan này phê duyệt theo thẩm quyền, tổng hợp chung gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan tài chính, cơ quan đầu tư căn cứ nhu cầu bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên, kinh phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao, nhu cầu được hỗ trợ cơ sở vật chất và phương tiện hoạt động của các hội và khả năng ngân sách nhà nước, tổng hợp kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm, hoặc hỗ trợ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

- Quy định về trách nhiệm thực hiện:

Tại Điều 4 Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg:

“1. Cơ quan tài chính, cơ quan đầu tư và cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia có trách nhiệm kiểm tra hoặc phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước bố trí tại các hội có tính chất đặc thù, đảm bảo đúng chế độ, đúng mục đích, thực hiện xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Các hội có tính chất đặc thù có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được ngân sách nhà nước bảo đảm, hỗ trợ đúng chế độ, công khai, minh bạch theo quy định hiện hành”.

d) Quy định của Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội

- Phạm vi và đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1 Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg:

“Quyết định này quy định chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội”.

- Chế độ thù lao quy định tại Điều 2 Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg:

“1. Mức thù lao hàng tháng đối người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu hội được quy định như sau:

a) Đối với hội có phạm vi hoạt động trong cả nước hoặc liên tỉnh: Không quá 6,50 lần so với mức lương tối thiểu chung;

b) Đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: Không quá 5,40 lần so với mức lương tối thiểu chung;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại: Không quá 5,00 lần so với mức lương tối thiểu chung.

c) Đối với hội có phạm vi hoạt động trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

- Quận thuộc Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố thuộc tỉnh: Không quá 3,60 lần so với mức lương tối thiểu chung;

- Huyện, quận, thị xã còn lại: Không quá 3,20 lần so với mức lương tối thiểu chung.

d) Đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn: Không quá 1,50 lần so với mức lương tối thiểu chung.

2. Căn cứ mức thù lao tối đa đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu hội quy định tại các Điểm a, Điểm b, Điểm c và Điểm d, Khoản 1 Điều này, các hội quy định cụ thể mức thù lao hàng tháng đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách còn lại bảo đảm tương quan nội bộ, công khai, dân chủ, minh bạch và phù hợp với Điều lệ hoạt động của hội”.

- Nguồn kinh phí thực hiện được quy định tại Điều 3 Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg:

“1. Đối với hội có tính chất đặc thù: Kinh phí thực hiện chế độ thù lao được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với các hội còn lại: Kinh phí thực hiện chế độ thù lao do hội bảo đảm”.

đ) Quy định của Thông tư số 01/2011/TT-BTC ngày 06/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hội có hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao; việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội; quản lý việc tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức nước ngoài cho hội

- Về những quy định chung quy định tại Điều 1 Thông tư số 01/2011/TT-BTC:

“1. Kinh phí bảo đảm hoạt động của các Hội do các Hội tự bảo đảm theo quy định của Điều lệ hội và quy định của pháp luật.

2. Nhà nước chỉ thực hiện hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động của hội gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao theo quy định tại khoản 12, Điều 23 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

3. Đối với những chương trình, dự án, nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các Hội thực hiện theo các quyết định riêng thì thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đối với hội phí của hội viên, các nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài; các nguồn thu hợp pháp khác của hội được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều lệ hội.

5. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại các Hội:

a) Đối với tài sản nhà nước tại các Hội, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Điều 2 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

b) Đối với tài sản của các Hội thực hiện việc quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của các Hội.

6. Về quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ, viện trợ:

a) Đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

b) Đối với các nguồn tài trợ, viện trợ không thuộc ngân sách nhà nước, việc quản lý và sử dụng theo Điều lệ hội”.

- Về nội dung và nguyên tắc hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao được quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2011/TT-BTC:

“1. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí đối với các hoạt động được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương giao (đối với các Hội hoạt động trong phạm vi cả nước, liên tỉnh), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao (đối với các Hội ở địa phương).

2. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ được quy định như sau:

a) Đối với các nhiệm vụ Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc do các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương ủy thác cho các Hội thực hiện do ngân sách Trung ương đảm bảo.

b) Đối với các nhiệm vụ Nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao hoặc do các cơ quan ở địa phương ủy thác cho các Hội thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

3. Các Hội chủ động nghiên cứu chủ trương, đường lối, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương; từ đó đề xuất và trình cấp có thẩm quyền việc tham gia thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, cung cấp dịch vụ công... phù hợp với quy mô, tính chất, phạm vi hoạt động của Hội và năng lực của hội viên.

4. Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương chủ động tạo điều kiện, giao nhiệm vụ cho các Hội thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với tình hình thực tế của Bộ, cơ quan và địa phương mình; phù hợp với ngành, lĩnh vực hoạt động của Hội trong phạm vi quyền hạn và khả năng ngân sách của mình.

5. Các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và cơ quan chuyên môn ở địa phương hướng dẫn, tạo điều kiện, xem xét các đề xuất thực hiện nhiệm vụ của Hội để có ý kiến (hoặc trình cấp có thẩm quyền) đồng ý bằng văn bản việc giao cho các Hội tham gia thực hiện toàn bộ hoặc một phần các nhiệm vụ của Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành”.

- Về quy trình thực hiện hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước được quy định tại Điều 3 Thông tư số 01/2011/TT-BTC:

“1. Trên cơ sở xác định nhiệm vụ phù hợp với nhiệm vụ của Nhà nước và khả năng thực hiện, Hội đề xuất việc tham gia thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, cung cấp dịch vụ công... dưới hình thức đề án (hoặc kế hoạch triển khai), gửi về Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (đối với các Hội hoạt động trong phạm vi cả nước, liên tỉnh), các Sở chuyên ngành (đối với các Hội ở địa phương) để được thẩm định về mặt nội dung, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

2. Sau khi có ý kiến thẩm định về nội dung thực hiện của các cơ quan quản lý chuyên ngành, Hội gửi hồ sơ đề xuất được nhận nhiệm vụ về các cơ quan sau để được xem xét, giao nhiệm vụ (kèm theo ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý chuyên ngành):

a) Gửi về Văn phòng Chính phủ để Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với các nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Gửi về Văn phòng Ủy ban nhân dân các cấp để được xem xét, giao nhiệm vụ đối với các nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao.

c) Gửi về Bộ, cơ quan Trung ương, các cơ quan nhà nước ở địa phương để được xem xét, giao nhiệm vụ đối với các nhiệm vụ do Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, thủ trưởng các cơ quan nhà nước ở địa phương ủy thác thực hiện.

3. Trên cơ sở ý kiến đồng ý giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 2 trên đây; Hội hoàn chỉnh đề án (hoặc kế hoạch triển khai); đồng thời xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện. Dự toán kinh phí thực hiện đề án (hoặc kế hoạch triển khai) phải căn cứ vào chế độ chi tiêu tài chính hiện hành,

có chi tiết tính toán cụ thể; trong đó xác định phân kinh phí do Hội tự bảo đảm, phân huy động từ các nguồn khác và phân kinh phí đề nghị ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

Toàn bộ hồ sơ (gồm có đề án, văn bản thẩm định nội dung, văn bản giao nhiệm vụ hoặc ủy thác thực hiện của cơ quan có thẩm quyền, dự toán kinh phí thực hiện), gửi về cơ quan tài chính để thẩm định giao dự toán kinh phí (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định giao dự toán kinh phí) để Hội tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

a) Gửi về Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định đối với những nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Gửi về cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm định đối với những nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao.

c) Gửi về Bộ, cơ quan Trung ương, cơ quan nhà nước ở địa phương trực tiếp giao nhiệm vụ để Hội thực hiện đối với các nhiệm vụ do Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan Trung ương, thủ trưởng các cơ quan nhà nước ở địa phương ủy thác thực hiện.

4. Đối với việc thực hiện các chương trình, dự án kéo dài nhiều năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì từ năm thứ 2 trở đi, các Hội xây dựng dự toán kinh phí cần thiết được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ, gửi cơ quan quản lý lĩnh vực cùng cấp để tham gia ý kiến trước khi gửi về cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm định, tổng hợp chung trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đối với các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền chủ động giao hoặc ủy thác cho Hội thực hiện: quy trình, thủ tục để được xem xét, hỗ trợ kinh phí, các Hội thực hiện theo yêu cầu của cơ quan giao nhiệm vụ, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành”.

- Về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí nhận hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước được quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2011/TT-BTC:

“1. Căn cứ quyết định giao dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao cho các Hội thực hiện, tùy theo điều kiện cụ thể, cơ quan tài chính thực hiện cấp bằng lệnh chi tiền hoặc giao dự toán cho các Hội thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để triển khai nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước do các cơ quan ủy thác giao cho các Hội thực hiện: Các cơ quan ủy thác có trách nhiệm phân bổ trong dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao và ký hợp đồng trách nhiệm với các Hội nhận ủy thác để các Hội có kinh phí thực hiện.

2. Việc sử dụng kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước đối với các hoạt động có gắn với nhiệm vụ của Nhà nước thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu và quản lý tài chính hiện hành.

3. Khi kết thúc các hoạt động, hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc được ủy thác thực hiện, các Hội lập báo cáo tổng hợp tình hình chi tiêu kinh phí đã được Nhà nước hỗ trợ tới cơ quan đã giao nhiệm vụ cho Hội, đồng gửi cơ quan tài chính và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành cùng cấp để theo dõi và quản lý.

4. Việc quyết toán kinh phí được hỗ trợ:

a) Đối với phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp giao cho các Hội thực hiện: Các Hội trực tiếp quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và văn bản hướng dẫn Luật.

b) Đối với phần kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước do các cơ quan ủy thác cho các Hội thực hiện: Cơ quan ủy thác xét duyệt quyết toán kinh phí trên cơ sở nghiệm thu, thanh lý hợp đồng trách nhiệm đã ký kết (chứng từ gốc do các Hội lưu giữ theo quy định của Luật kế toán), cuối năm tổng hợp chung trong quyết toán ngân sách hàng năm của cơ quan ủy thác.

c) Cuối năm các Hội tổng hợp chung quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao vào quyết toán thu, chi của Hội theo quy định”.

e) Thông tư số 03/2013/TT-BNV

- Chế độ, chính sách đối với người công tác tại hội tại Điều 7 Thông tư số 03/2013/TT-BNV được quy định như sau:

“1. Đối với hội có tính chất đặc thù

a) Được cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao, hàng năm có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý biên chế việc sử dụng biên chế theo quy định. Các hội có tính chất đặc thù không phân bổ số biên chế được giao của hội cho các pháp nhân thuộc hội và các hội thành viên.

Trong trường hợp có sự điều chỉnh về thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, các hội có tính chất đặc thù lập hồ sơ điều chỉnh biên chế gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý biên chế xem xét, quyết định. Hồ sơ điều chỉnh biên chế gồm: Văn bản đề nghị, đề án điều chỉnh biên chế, xác định vị trí việc làm phù hợp với mô hình tổ chức, quy mô hoạt động, các tài liệu liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh biên chế của hội.

b) Đối với công chức được luân chuyển làm việc tại các hội theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định những người là công chức; chế độ, chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật về công chức.

c) Đối với những người được tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, chế độ, chính sách áp dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

d) Đối với những người đã nghỉ hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật được bầu giữ các chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất

đặc thù trong chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao, thì ngoài lương hưu, được hưởng thù lao từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội.

2. Chế độ, chính sách đối với những người công tác tại hội không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo thỏa thuận giữa hội với người công tác tại hội, bảo đảm tương quan trong nội bộ hội và theo quy định của Bộ luật Lao động, quy định pháp luật có liên quan”.

g) Quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV

Tại Điều 1 Thông tư số 03/2014/TT-BNV: Sửa đổi Điểm b Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 03/2013/TT-BNV như sau:

“b) Đối với công chức được luân chuyển làm việc tại các hội theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định những người là công chức; chế độ, chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật về công chức”.

10.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội được quy định tại Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg: do đặc điểm hoạt động của hội có những người được bầu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách (thuộc chỉ tiêu biên chế được giao) nhưng đã nghỉ hưu không thuộc đối tượng xếp lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang mà thực hiện theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg, trong đó quy định mức thù lao hàng tháng tối đa đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội (mức thù lao được hưởng khi giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách hội theo chỉ tiêu biên chế được giao ngoài lương hưu hiện hưởng theo chế độ bảo hiểm xã hội); căn cứ mức thù lao tối đa này, các hội quy định cụ thể mức thù lao hàng tháng đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách của hội.

Đối với người làm việc tại các hội (trong độ tuổi lao động hoặc đã hết tuổi lao động) không phải là người nghỉ hưu theo quy định của pháp luật thì không áp dụng Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg mà thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV: *“Đối với công chức được luân chuyển làm việc tại các hội theo quy định tại Điều 12 Nghị định*

số 06/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định những người là công chức; chế độ, chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật về công chức”. Đồng thời đối với người được tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, chế độ, chính sách áp dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

Thế chế hoá chủ trương của Đảng về hội quần chúng: Kết luận số 102-KL/TW của Bộ Chính trị đã ghi: “Không xây dựng văn bản riêng đối với một số hội đã được công nhận là tổ chức chính trị - xã hội, hội có đảng đoàn và không quy định hội có tính chất đặc thù”; Văn bản số 226-CV/TW ngày 10/8/2015: “Đối với các hội do Đảng có nhu cầu, chỉ đạo thành lập và giao thực hiện các nhiệm vụ và các Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội Xuất bản Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, thì Nhà nước tiếp tục cấp kinh phí và tạo điều kiện để hoạt động”; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XII) ban hành một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trong đó có nội dung: “Quy định chặt chẽ việc thành lập tổ chức và hoạt động của các hội quần chúng; thực hiện nghiêm túc và nhất quán nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí hoạt động và tuân thủ pháp luật; Nhà nước chỉ cấp kinh phí để thực hiện những nhiệm vụ do Đảng và Nhà nước giao”; Văn bản số 158-TB/TW ngày 02/01/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Kết luận số 102-KL/TW của Bộ Chính trị khóa XI về hội quần chúng trong tình hình mới, có nội dung: (1) đối với các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thì ban hành tiêu chí để giao biên chế, điều kiện hoạt động cho hội phù hợp với nhiệm vụ được giao; từ năm 2021 thực hiện việc khoán kinh phí; (2) các hội quần chúng khác đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; được Nhà nước giao một số dịch vụ công đối với những tổ chức hội có điều kiện tổ chức thực hiện; (3) đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện, thường xuyên của các cấp uỷ, tổ chức đảng đối với các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; (4) phát huy vai trò, trách nhiệm của tổ chức đảng, đảng viên, người đứng đầu trong hội. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hội gắn với vai trò đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên, phát triển tổ chức, làm cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với tầng lớp nhân dân; (5) tăng cường công tác quản lý nhà nước, thế chế hoá kịp thời, đồng bộ chủ trương của Đảng về hội quần chúng. Quy định chặt chẽ việc thành lập, đình chỉ hoạt động, giải thể và sáp nhập hội; việc thẩm định, phê duyệt điều lệ; việc thành lập các đơn vị, pháp nhân trực thuộc hội; việc quản lý, sử dụng tài chính của hội từ nguồn viện trợ, tài trợ trong nước và nước ngoài. Có cơ chế quản lý chặt chẽ tổ chức và hoạt động của hội quần chúng sau cấp phép. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; Quyết định số 118-QĐ/TW ngày 22/8/2023 của Ban Bí thư ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương. Theo đó, trên cơ sở thế chế hoá chủ trương của Đảng và kế thừa Chương VI (quy định về hội có tính chất đặc thù) của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung chuyển thành 01 Chương quy định về hội do

Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; bãi bỏ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về quy định hội có tính chất đặc thù, theo đó bãi bỏ một số văn bản của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến hội có tính chất đặc thù (Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội và Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg ngày 20/12/2011 về bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với hội có tính chất đặc thù), trong đó quy định cụ thể:

- Bổ sung nội dung mới quy định về hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ): Quy định căn cứ làm cơ sở xác định hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, trên cơ sở kế thừa nội dung Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù, đồng thời căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, dự thảo Nghị định xác định, khoanh vùng những hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ;

- Bổ sung mới các điều quy định về chính sách của Nhà nước đối với hội và người làm việc tại hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng về hội quần chúng, đặc biệt là Quyết định số 118-QĐ/TW ngày 22/8/2023 của Ban Bí thư ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương, **Bộ Nội vụ** đề xuất kiến nghị bổ sung 02 nội dung về chính sách của Nhà nước đối với hội và chính sách, chế độ đối với người làm việc tại hội, cụ thể như sau:

(i) Nội dung về Chính sách của Nhà nước đối với hội quy định chính sách tương ứng với 02 nhóm hội như sau: (1) Nhóm 1 có 30 hội phạm vi hoạt động toàn quốc và các hội có phạm vi hoạt động địa phương được xác định là hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thì được khoán kinh phí hoạt động theo biên chế được giao; đối với hội không được giao biên chế thì Nhà nước cấp kinh phí hoạt động để đảm bảo hoạt động thường xuyên của hội; ngoài ra các hội này còn được hỗ trợ kinh phí theo nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao; (2) Các hội còn lại thực hiện theo nguyên tắc tự trang trải kinh phí và được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương ứng với nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

(ii) Nội dung về Chính sách đối với người làm việc tại hội: Nhằm tạo sự thống nhất trong thực hiện, nhưng cũng đề cao quyền, trách nhiệm của hội, dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định cụ thể chính sách, chế độ về tuyển dụng, sử dụng, quản lý và chế độ tiền lương, phụ cấp, thù lao phù hợp với từng loại đối tượng làm việc tại hội.

- Bổ sung các quy định: về cơ quan lãnh đạo hội và về tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình nhân sự đối với chủ tịch, phó chủ tịch hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: Nội dung này quy định về mặt nguyên tắc trên cơ sở thể chế hóa Quyết định số 118-QĐ/TW ngày 22/8/2023 của Ban Bí thư ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương;

- Xây dựng nội dung mới quy định Sử dụng chung điều lệ đối với hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ có cùng lĩnh vực hoạt động chính: để thể chế hóa Kết luận số 102-KL/TW của Bộ Chính trị, đã ghi: “Nếu các hội ở cấp

dưới thống nhất thừa nhận điều lệ của Hội ở Trung ương thì không cần xây dựng điều lệ riêng”.

Đồng thời, bổ sung 01 Điều quy định về cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ; 01 Điều quy định về nhiệm vụ Đảng, Nhà nước giao cho hội; 01 Điều quy định chính sách chung của Nhà nước đối với hội.

11. Quản lý nhà nước đối với hội

11.1. Quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

a) Quy định về quản lý nhà nước đối với hội

Tại Điều 36 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

- “1. Xây dựng trình hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hội.*
 - 2. Hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương, các hội và công dân thi hành pháp luật về hội.*
 - 3. Cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên và phê duyệt điều lệ hội theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.*
 - 4. Hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác quản lý hội.*
 - 5. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hội.*
 - 6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hội; kiểm tra việc thực hiện điều lệ hội đối với các hội.*
 - 7. Quản lý việc ký kết hợp tác quốc tế về hội theo quy định của pháp luật.*
 - 8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về hội.*
 - 9. Tổng hợp báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội.*
- Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hội trong phạm vi cả nước”.*

b) Quy định về nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với hội hoạt động thuộc lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý trong phạm vi cả nước

Tại Điều 37 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

- “1. Tham gia bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại Điều 14 của Nghị định này về việc cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên và phê duyệt điều lệ hội; quyết định công nhận ban vận động thành lập hội theo thẩm quyền.*
- 2. Ban hành cơ chế, chính sách để hội tham gia chương trình dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội, cung cấp dịch vụ công, đào tạo, cấp chứng chỉ hành nghề các hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, tạo điều kiện để hội tổ chức đại hội nhiệm kỳ; tổ chức lấy ý kiến của hội để hoàn thiện các quy định quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.*

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hội có hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước; việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội; quản lý việc tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức nước ngoài cho hội.

4. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hội thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật; kiến nghị việc giải thể hội”.

c) Quy định về nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với hội hoạt động trong phạm vi tỉnh

Tại Điều 38 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này và quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của hội.

2. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hội.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hội.

4. Xem xét hỗ trợ đối với các hội có phạm vi hoạt động tại địa phương.

5. Xem xét và cho phép hội có phạm vi hoạt động tại địa phương nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc quản lý hội.

7. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội ở địa phương”.

d) Quy định về khen thưởng

Tại Điều 39 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Hội hoạt động có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

2. Hội viên có nhiều thành tích thì được khen thưởng theo quy định của hội và của Nhà nước”.

đ) Quy định về xử lý vi phạm

Tại Điều 40 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định:

“1. Người nào vi phạm quyền lập hội, lợi dụng danh nghĩa hội để hoạt động trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cho phép thành lập hội trái với quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy

định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Ban lãnh đạo hội, người đại diện hội cố tình kéo dài thời hạn đại hội nhiệm kỳ do điều lệ hội quy định hoặc không chấp hành quy định về nghĩa vụ của hội thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật”.

11.2. Rà soát phạm vi điều chỉnh trong các văn bản pháp luật có liên quan

a) Quy định của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

- Về đối tượng áp dụng được quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP:

“1. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là viện trợ) thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Nghị định này.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Nghị định này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thiện chí, tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, bao gồm:

a) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài;

b) Các cá nhân nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Các doanh nghiệp, công ty được thành lập theo luật pháp nước ngoài, không bao gồm các tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư;

d) Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo được thành lập theo luật pháp nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài);

đ) Các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp khoản viện trợ, hoặc ủy quyền cho các tổ chức pháp nhân nước ngoài quản lý các khoản viện trợ mà việc tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ không yêu cầu phải ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế hoặc không yêu cầu bên Việt Nam ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Nghị định này là các cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động;

b) Các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ và quỹ xã

hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam về hội, tổ chức khoa học và công nghệ, quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

c) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường;

d) Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

- Về thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP:

“1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

a) Các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các khoản viện trợ có mục tiêu trực tiếp hỗ trợ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật;

b) Hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Các trường hợp khác không quy định tại các khoản 2,3,4 Điều này.

2. Người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt:

a) Các khoản viện trợ không quy định tại khoản 1 Điều này và các khoản viện trợ khắc phục hậu quả được viện trợ trực tiếp cho một bộ, ngành, địa phương không phụ thuộc vào quy mô khoản viện trợ.

b) Các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là các tổ chức do cơ quan chủ quản ra quyết định cho phép thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bên tiếp nhận viện trợ, trừ các tổ chức do Bộ Nội vụ ra quyết định thành lập.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt các khoản viện trợ của các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện do Bộ Nội vụ quyết định cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ.

4. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phê duyệt các khoản cứu trợ nhân đạo không có địa chỉ cụ thể (Bên cung cấp viện trợ không ấn định cứu trợ cho một địa phương cụ thể).

5. Người đứng đầu các tổ chức hội hoặc Liên hiệp hội được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khoản viện trợ cho cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật”.

b) Quy định của Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam

- Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại Điều 1 Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg:

“1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về việc tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam.

Hợp báo quốc tế không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) *Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức Việt Nam và nước ngoài tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên lãnh thổ Việt Nam và các cơ quan tham gia quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế;*

b) *Việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam được thực hiện theo quy định của Đảng”.*

- Về thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế quy định tại Điều 1 Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg:

“1. Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế sau:

a) *Hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là người đứng đầu hoặc quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương trở lên của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế;*

b) *Hội nghị, hội thảo quốc tế có chủ đề, nội dung liên quan đến các vấn đề về chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng, dân tộc, tôn giáo, quyền con người hoặc thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.*

2. *Người có thẩm quyền quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế của cơ quan, địa phương mình và cho phép các đơn vị tổ chức sau đây được tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế đối với trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này:*

a) *Các cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan của người có thẩm quyền;*

b) *Các cơ quan, tổ chức Việt Nam và nước ngoài do cơ quan của người có thẩm quyền cho phép hoạt động, trừ trường hợp nêu tại điểm c khoản này;*

c) *Đối với các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, người có thẩm quyền là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoạt động của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo danh sách do Bộ Nội vụ quy định”.*

c) Quy định của Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL

- Về trách nhiệm quản lý hội cổ động viên thể thao quy định tại Điều 3 Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL:

“1. Tổng cục Thể dục thể thao:

Tổng cục Thể dục thể thao tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quản lý hội cổ động viên thể thao theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và có trách nhiệm:

a) *Tổ chức hướng dẫn hội hoạt động đúng các quy định chuyên môn;*

b) Tạo điều kiện để hội tham gia vào quá trình xã hội hoá thể dục thể thao;

c) Theo dõi, phát hiện kịp thời và chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của hội cổ động viên thể thao.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý hội cổ động viên thể thao theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, hỗ trợ hội cổ động viên thành lập, hoạt động có hiệu quả, đúng pháp luật;

b) Tạo điều kiện để hội tham gia vào quá trình xã hội hoá thể dục thể thao ở địa phương;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động cổ vũ thể thao theo quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn theo dõi, quản lý hội hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc quản lý hoạt động chuyên môn của hội cổ động viên thể thao theo hướng dẫn của Tổng cục Thể dục thể thao;

4. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao:

a) Chỉ đạo các tổ chức thành viên hướng dẫn và tạo điều kiện để hội cổ động viên hoạt động;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn hoạt động chuyên môn đối với hội cổ động viên môn thể thao cấp quốc gia;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định về hoạt động cổ vũ khi tổ chức các hoạt động thể thao theo thẩm quyền nhằm bảo đảm an ninh trật tự, an toàn trong thi đấu thể thao;

d) Xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động cổ vũ thể thao theo quy định của Điều lệ giải.

5. Cơ quan chủ quản đội, đoàn thể thao:

a) Xem xét hỗ trợ, tạo điều kiện về kinh phí, phương tiện và các điều kiện khác để hội cổ động viên cổ vũ cho đội thể thao;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát hoạt động cổ vũ của hội tại các địa điểm thi đấu;

c) Chịu trách nhiệm về hoạt động của hội cổ động viên do mình thành lập hoặc thừa nhận”.

d) Quy định của Thông tư số 03/2013/TT-BNV

- Về Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hội được quy định tại Điều 11 Thông tư số 03/2013/TT-BNV quy định về trách nhiệm của Bộ Nội vụ; Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân các cấp:

“1. Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với hội, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với hội theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc quản lý ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của hội theo quy định của pháp luật;

b) Lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính hoạt động khi cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên; giải thể và phê duyệt điều lệ hội đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh;

c) Khen thưởng hội theo quy định của pháp luật.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước đối với hội theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện để hội tham gia các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ phù hợp với điều kiện và khả năng của hội;

b) Hướng dẫn hội hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật và của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

c) Hướng dẫn các sở, ban, ngành địa phương quản lý các hoạt động của hội thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý;

d) Khen thưởng hội theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện để hội hoạt động có hiệu quả, khuyến khích các hoạt động của hội gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Tạo điều kiện để hội tham gia vào việc thực hiện xã hội hóa các hoạt động phát triển y tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, thể dục thể thao ở địa phương; xem xét, tạo điều kiện để hội tham gia một số dịch vụ công mà hội có điều kiện và khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Khen thưởng hội theo quy định của pháp luật”.

11.3. Đánh giá, kết luận, đề xuất

Qua rà soát thấy Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg, Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL và Thông tư số 03/2013/TT-BNV là 05 văn bản quy định về quản lý nhà nước đối với hội. Về cơ bản không có xung đột giữa các quy định của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg, Thông tư số 07/2010/TT-BVHTTDL, Thông tư số 03/2013/TT-BNV và

các văn bản trong lĩnh vực khác. Tuy nhiên, nhằm đề cao trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan quản lý, đồng thời đảm bảo tăng cường công tác quản lý nhà nước về hội theo chủ trương của Đảng về hội quần chúng, Bộ Nội vụ đề xuất bổ sung quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương đối với tổ chức, hoạt động của hội liên quan đến an ninh quốc gia, rửa tiền, viên trợ không hoàn lại, hội nghị, hội thảo quốc tế, thành lập các tổ chức có tư cách pháp nhân trực thuộc hội (đặt biệt là tổ chức báo chí, tổ chức khoa học công nghệ) và khi Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP được ban hành thì Thông tư số 03/2013/TT-BNV hết hiệu lực.

Trên đây là Báo cáo rà soát các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến nội dung Nghị định 45/2010/NĐ-CP và các đề xuất cho dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 45/2010/NĐ-CP, Bộ Nội vụ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thứ trưởng Vũ Chiến Thắng;
- Lưu: VT, TCPCP, G.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Chiến Thắng